

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-PT

Ngày 18/8/2022

*“V/v tranh chấp chia tài sản chung
của vợ chồng sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán:- Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Bà Hoàng Thị Hải Hường.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLPT-HNGĐ ngày 27/5/2022, về việc “Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện LN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐ-PT ngày 01/7/2022 và Quyết định số 23/2022/QĐ-PT ngày 20/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Q, sinh năm 1964. (Có mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B.

Nơi tạm trú: Số nhà 03, ngõ 11, khu 3, đường Đăng Đạo, phường Suối Hòa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1964. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B

*** *Người kháng cáo:*** Chị Lê Thị Q- là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Q trình bày:

Chị kết hôn với anh P năm 1986 trên cơ sở tự nguyện hợp pháp. Cưới xong chị và anh P về chung sống với nhau ở tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN. Sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Sau đó chị có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh P. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 27/2015- HNGĐ ngày 24/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện LN đã công nhận cho chị và anh P thuận tình ly hôn. Nhưng về tài sản chung chị và anh P chưa giải quyết trong vụ án.

Trong quá trình chị và anh P chung sống, chị và anh P phát triển được những tài sản sau: 01 thửa đất ở, đất vườn có diện tích 794m² trị giá 1.242.500.000đ ở thôn Triệu, xã Đan Hội đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên chị và anh P, cấp GCNQSDĐ năm 2009, nguồn gốc diện tích đất này do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng từ mẹ chị là bà Tô Thị Tuyết từ tháng 11 năm 2008, trên đất vợ chồng chị đã xây dựng được các tài sản gồm: 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.837.161.000đ theo biên bản định giá ngày 19/4/2021. Toàn bộ sài sản gồm đất và các tài sản trên đất hiện do anh P đang quản lý và sử dụng.

** Về công nợ và ruộng canh tác:* Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Nay chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của chị và anh P gồm: 200m² đất ở và 141,2m² đất vườn trị giá 676.500.000đ nằm trong tổng diện tích 794m² đất ở, đất vườn ở thôn Triệu, xã Đan Hội đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên chị và anh P, cấp GCNQSDĐ năm 2009 và các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 bếp giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.271.161.000đ theo biên bản định giá ngày 19/4/2021, chị yêu cầu được sử dụng một phần đất và một phần tài sản trên đất. Còn một phần đất vườn có diện tích 452,8m² trị giá 566.000.000đ phía sau nhà ở nằm trong tổng diện tích đất ở,

đất vườn 794m² đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ năm 2009 cho vợ chồng chị, chị không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Tô Thị Tuyết là mẹ chồng chị có đề nghị Tòa án buộc chị và anh P thanh toán trả số tiền còn nợ mẹ chồng chị 65.000.000đ do nhận chuyển nhượng đất ở và đất vườn của bố, mẹ chồng chị. Nay bà Tuyết có đơn xin rút đơn, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, chị hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến. Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết một phần vụ án số: 91A/2021/QĐST- HNGĐ ngày 30/11/2021.

Bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày trong các bản tự khai và biên bản lấy lời khai: Anh và chị Q về chung sống với nhau từ năm 1986. Đến năm 2015 do mâu thuẫn vợ chồng, anh và chị Q đã được Tòa án nhân dân huyện LN giải quyết ly hôn, về tài sản không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án. Trong quá trình anh và chị Q chung sống đã phát triển được khối tài sản gồm: 01 thửa đất ở, đất vườn có diện tích 794m² trị giá 1.242.500.000đ ở thôn Triệu, xã Đan Hội đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên anh và chị Q, cấp GCNQSDĐ năm 2009, nguồn gốc diện tích đất này do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng từ mẹ anh là bà Tô Thị Tuyết từ tháng 11 năm 2008, trên đất vợ chồng anh đã xây dựng được các tài sản gồm: 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.837.161.000đ theo biên bản định giá ngày 19/4/2021. Toàn bộ đất và sài sản trên đất hiện do anh đang quản lý và sử dụng.

Nay anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng gồm 200m² đất ở và 141,2m² đất vườn trị giá 676.500.000đ nằm trong tổng diện tích 794m² đất ở, đất vườn ở thôn Triệu, xã Đan Hội đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên anh và chị Q, cấp GCNQSDĐ năm 2009 và các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ. Tổng trị giá tài sản là 1.271.161.000đ theo biên bản định giá ngày 19/4/2021, anh yêu cầu được sử dụng toàn bộ đất ở, đất vườn và toàn bộ tài sản trên đất, anh có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Q tiền tài sản chênh lệch vợ chồng. Còn một phần đất vườn có diện tích 452,8m² trị giá 566.000.000đ phía sau nhà ở nằm trong tổng diện tích đất ở, đất vườn 794m²

đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ năm 2009 cho vợ chồng anh, anh không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về công nợ, ruộng canh tác: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà Tô Thị Tuyết là mẹ đẻ anh có đề nghị Tòa án buộc anh và chị Q thanh toán trả số tiền còn nợ mẹ anh 65.000.000đ do nhận chuyển nhượng đất ở và đất vườn của bố, mẹ anh. Nay bà Tuyết có đơn xin rút đơn, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, anh hoàn toàn nhất trí, không có ý kiến gì.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện LN đã xử:

1/ Áp dụng Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35; Điều 147; Điều 165, Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 357 BLDS năm 2015, Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

2/ *Về tài sản:*

Giao cho anh Nguyễn Văn P sử dụng, sở hữu diện tích đất ở 200m² và một phần diện tích đất vườn 141,2m² nằm trong tổng diện tích đất ở, đất vườn 794m² ở thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên chị Lê Thị Q và anh Nguyễn Văn P, cấp GCNQSDĐ ngày 14/01/2009 và 01 nhà ở cấp 3 loại 2 có diện tích 115,9m², 01 bếp loại B có diện tích 12,68m², 01 nhà vệ sinh có diện tích 9,8m², 01 sân gạch có diện tích 121m², tổng trị giá tài sản 1.271.161.000đ nhưng phải có trách nhiệm thanh toán trả chị Lê Thị Q tiền chia tài sản chung vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân là 635.580.500đ (Sáu trăm ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng).

- Về diện tích đất ở 200m², đất vườn diện tích 141,2m² có các cạnh như sau:

Cạnh phía Bắc tiếp giáp với đất vườn của anh P, chị Q tính từ điểm 3 đến điểm 6 dài 17,17m

Cạnh phía Đông giáp nhà ông Tá tính từ điểm 6 đến điểm 7, điểm 8 dài 21,88m

Cạnh phía Nam giáp đường liên thôn tính từ điểm 8 đến điểm 1 dài 15,68m

Cạnh phía Tây giáp đất bà Tuyết tính từ điểm 1 đến điểm 2, điểm 3 dài 17,25m.

(Có sơ đồ đất kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử song, ngày 08/02/2022 chị Lê Thị Q là nguyên đơn đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Chị không đồng ý với bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản cho anh P là không có tình và không hợp lý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử sửa lại bản án sơ thẩm và giao cho chị được quản lý tài sản trên và anh P nhận tiền do chị trả chênh lệch.

Quá trình chuẩn bị xét xử, chị Q có đơn đề nghị thẩm định lại và đề nghị chị cho chị một phần đất để có nơi tạo lập cuộc sống, nếu không chia được thì đề nghị giao cho chị toàn bộ tài sản chị sẽ có nghị vụ trích chia giá trị chênh lệch cho ông Q.

Ngày 08/8/2022 Hội đồng thẩm định tài sản đã tiến hành thẩm định, đo vẽ lại thửa đất theo sự dẫn dắt của bà Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là chị Lê Thị Q không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn là chị Lê Thị Q trình bày: Chị không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về việc giao tài sản cho anh P quản lý, sử dụng vì hiện nay anh P đã đi lấy vợ khác và có nhà ở cùng vợ mới tại Quảng Ninh; Hiện nay, chị đang sinh sống và ở tại ngôi nhà trên, chị không có chỗ ở nào khác; Tài sản hiện anh P đã cầm cố vay bên ngoài khoảng 500 triệu đến 600 triệu đồng nên nếu phải thanh toán tiền chênh lệch trả chị thì anh P phải bán toàn bộ khối tài sản chung mới có thể trả cho chị, do đó nếu giao toàn bộ nhà cho anh P thì không thể giữ lại nhà được; các con chị và gia đình nội ngoại đều mong muốn chị được giao toàn bộ tài sản và chị sẽ trả chênh lệch cho anh P; Nếu chị được giao tài sản thì các con chị mới có chốn đi về và cũng có chỗ thờ cúng tổ tiên. Tại phiên tòa chị Q xác định nếu giao cho chị phần đất không có nhà thì anh P phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch cho chị để chị làm nhà. Về chi phí thẩm định lại tài sản đề nghị Tòa án giải quyết mỗi người phải chịu một nửa.

- Bị đơn là anh Nguyễn Văn P vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Nguyễn Văn P không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong bộ luật tố tụng dân sự, đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt có mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Q, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LN.

Căn cứ Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35; Điều 147; Điều 165, Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 357 BLDS năm 2015, Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Giao cho anh P được quản lý, sử dụng 263,9m² trong đó có 122.7m² đất ở trị giá 360.750.000đồng và một phần diện tích đất vườn là 141,2m² trị giá 176.500.000đồng, tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B (phần đất này nằm trong tổng diện tích 794m² tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên ông P, bà Q, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009), diện tích đất có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc tiếp giáp đất vườn của anh P, chị Q; cạnh phía Đông giáp nhà ông Tá; Cạnh phía nam giáp đường liên thôn; Cạnh phía tây giáp thửa đất giao cho chị Q và diện tích đất có các cạnh: 3-4= 2,64m; 4-7= 17,7m; 7-8= 13,25m; 8-9= 6,31m; 9-10= 2,31m; 10- 11= 8,34m. Tổng trị giá đất anh P được hưởng là: 537.250.000đồng và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ, (Có sơ đồ thửa đất kèm theo). Tổng trị giá tài sản anh P được nhận là 1.117.380.467đồng.

- Giao cho chị Q được quản lý, sử dụng diện tích 77,3m² đất ở, tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B (phần đất này nằm trong tổng diện tích 794m² tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên ông P, bà Q, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009), tứ cận tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc tiếp giáp đất vườn của ông P, bà Q; Cạnh phía Đông giáp thửa đất giao cho ông P; Cạnh phía nam giáp đường liên thôn; Cạnh phía Tây giáp đất bà Tuyết và diện tích đất có các cạnh: 1-2= 8,12m; 2-3= 6,49m; 15- 3= 2.93m; 14-15= 7.48m; 13-14 = 2,99m; 12-13= 4,23m; 11-12= 4,55m; 11 - 1= 7.34m có trị giá 193.250.000đồng và 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đồng nằm trên diện tích đất 77,3m². (Có sơ đồ đất kèm theo). Tổng giá trị tài sản chị Q được nhận là 200.249.000đồng.

Buộc anh P phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho chị Q số tiền là 435.331.500đồng (Bốn trăm ba năm triệu, ba trăm ba một nghìn, năm trăm đồng).

Về chi phí thẩm định lại tài sản, buộc chị Q, anh P mỗi người phải chịu một nửa.

Do kháng cáo của chị Q được chấp nhận nên chị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Lê Thị Q quá hạn theo quy định tại Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 27/4/2022, Tòa án nhân dân tỉnh B có Quyết định số 01/2022/QĐ-PT, Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của chị Lê Thị Q. Do đó, kháng cáo của chị Q là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét nội dung kháng cáo của chị Lê Thị Q về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm và giao cho chị được quản lý tài sản chung và chị sẽ trả tiền chênh lệch cho anh P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng, chị Q và anh P đều xác nhận có phát triển được tài sản gồm: 01 thửa đất ở, đất vườn có diện tích 794m² trị giá 1.242.500.000đ (trong đó có 200m² đất ở và 594m² đất vườn) ở thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên chị Q và anh P, GCNQSDĐ cấp ngày 14/01/2009. Tài sản phát triển trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ; Tổng trị giá tài sản là 1.837.161.000đ theo biên bản định giá ngày 19/4/2021.

Chị Q và anh P yêu cầu Tòa án chia tài sản chung gồm 200m² đất ở trị giá 500.000.000đ, một phần diện tích đất vườn 141,2 m² trị giá 176.500.000đ nằm trong tổng diện tích 794m² đất ở, đất vườn ở thôn Triệu, xã Đan Hội đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên anh và chị Q, cấp GCNQSDĐ ngày 14/01/2009 và tài sản chị Q, anh P phát triển được trên đất gồm: 01 nhà cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ; Tổng trị giá tài sản chị Q yêu cầu chia là 1.271.161.000đ theo biên bản định giá ngày 19/4/2021. Có được khối tài sản phát

triển trên là do công sức của chị Q, anh P phát triển được, nay cần chia đôi, mỗi người được hưởng giá trị là $1.271.161.000\text{đồng} : 2 = 635.580.500\text{đồng}$.

Hiện số tài sản này anh P đang quản lý, sử dụng. Chị Q yêu cầu giao cho chị được sử dụng một phần đất ở, đất vườn và tài sản trên đất còn phía anh P yêu cầu được sử dụng toàn bộ đất ở là 200m^2 và $141,2\text{m}^2$ đất vườn cùng toàn bộ tài sản trên đất, anh P có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Q bằng tiền.

HĐXX xét thấy: Việc yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng phát triển được của anh P, chị Q là chính đáng. Cả anh P, chị Q đều có nhu cầu nhận tài sản bằng đất để có chỗ ở và tạo lập cuộc sống; Tòa án chấp sơ thẩm nhận định nếu cắt, phân chia theo yêu cầu của chị Q thì tài sản sẽ không sử dụng được và đã xác minh với UBND xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, sau khi chị Q và anh P ly hôn, chị Q đã đi làm ăn và sinh sống ở nơi khác, không về địa phương sinh sống, toàn bộ đất và tài sản trên đất anh P đang quản lý và sử dụng.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm chị Q xác định chị chỉ đi làm giúp việc gia đình, ngoài ngôi nhà chung của chị và anh P chị không có nơi ở nào khác. chị đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm thẩm định lại, để xem xét chia cho chị một phần đất hoặc giao cho chị nhà đất và chị sẽ có trách nhiệm trả tiền cho anh P.

Căn cứ kết quả thẩm định thẩm định lại ở cấp phúc thẩm và kết quả đo vẽ của Công ty TNHH Thành Đạt, thì xác định tổng diện tích $341,2\text{m}^2$ trong đó có 200m^2 và $141,2\text{m}^2$ đất vườn có thể chia được và tách thành hai thửa mà không ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của tài sản trên đất. Phần diện tích chị Q yêu cầu chia tài sản chung nếu tách cho chị một phần và anh P một phần đều đủ điều kiện về diện tích để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, gồm: 01 thửa có diện tích $77,3\text{m}^2$ đất ở và 01 thửa có diện tích $263,9\text{m}^2$ trong đó có $122,7\text{m}^2$ đất ở và $141,2\text{m}^2$ đất vườn, nên để thuận tiện cho việc sử dụng tài sản, đảm bảo việc tạo lập cuộc sống của cả hai bên, nay cần giao cho anh P và chị Q mỗi người được sử dụng một phần diện tích đất trong tổng diện tích $341,2\text{m}^2$ đất chị Q yêu cầu chia tài sản chung.

Do vậy, kháng cáo của chị Q là có căn cứ, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Q về yêu cầu chia tài sản chung và tài sản chung của anh P, chị Q được chia lại như sau:

Giao cho anh Q được quản lý, sử dụng $263,9\text{m}^2$ trong đó có $122,7\text{m}^2$ đất ở trị giá $360.750.000\text{đồng}$ và một phần diện tích đất vườn là $141,2\text{m}^2$ trị giá

176.500.000đồng, tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B (phần đất này nằm trong tổng diện tích 794m² tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên ông P, bà Q, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009), diện tích đất có các cạnh như sau: 3- 4= 2,64m; 4-7= 17,7m; 7-8= 13,25m; 8-9= 6,31m; 9-10= 2,31m; 10- 11= 8,34m. Tổng trị giá đất anh Q được hưởng là: 537.250.000đồng và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ; Tổng trị giá tài sản anh Q được nhận là 1.117.380.467đồng.

Giao cho chị P được quản lý, sử dụng diện tích 77,3m² đất ở, tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, (phần đất này nằm trong tổng diện tích 794m² tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên ông P, bà Q, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009) có các cạnh: 1-2= 8,12m; 2-3= 6,49m; 15- 3= 2.93m; 14-15= 7.48m; 13-14 = 2,99m; 12-13= 4,23m; 11-12= 4,55m; 11 – 1 = 7.34m (Có sơ đồ thửa đất kèm theo) có trị giá 193.250.000đồng và 1 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đồng nằm trên diện tích đất 77,3m². Tổng giá trị tài sản bà P được nhận là 200.249.000đồng.

Nên buộc ông P phải trích chia giá trị chênh lệch cho bà Q số tiền là 435.331.500đồng (Bốn trăm ba năm triệu, ba trăm ba một nghìn, năm trăm đồng).

[2.2]. Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa chị Q và anh P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết 1 phần đất vườn có diện tích là 452,8m² nằm trong tổng diện tích đất ở, đất vườn 794m² ở thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên chị Q và anh P, GCNQSDĐ cấp ngày 14/01/2009 và không đề nghị Tòa án giải quyết về công nợ, ruộng canh tác trong vụ án này, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]. Về lãi suất chậm thi hành án: Án sơ thẩm tuyên “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được THA có đơn đề nghị THA cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án” là chưa đúng với hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi suất, cần rút kinh nghiệm. Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

[2.4]. Về chi phí đo vẽ, thẩm định tài sản lại tài sản ở cấp phúc thẩm. Do yêu cầu của chị Q được chấp nhận nên buộc anh P, chị Q mỗi người phải chịu một nửa chi phí thẩm định, đo vẽ lại là 9.224.000đồng : 2 = 4.612.000đồng.

[3]. Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Q. Sửa bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Q được chấp nhận, nên chị Lê Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Q. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35; Điều 147; Điều 165, Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 357 BLDS năm 2015, Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Về tài sản:

Xác nhận tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Q P và chị Lê Thị Q bao gồm: Diện tích đất ở 200m² và một phần diện tích đất vườn 141,2m² nằm trong tổng diện tích đất ở, đất vườn 794m² ở thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên chị Lê Thị Q và anh Nguyễn Văn P, cấp GCNQSDĐ ngày 14/01/2009 và 01 nhà ở cấp 3 loại 2 có diện tích 115,9m², 01 bếp loại B có diện tích 12,68m², 01 nhà vệ sinh có diện tích 9,8m², 01 sân gạch có diện tích 121m², tổng trị giá tài sản 1.271.161.000đồng.

- Giao cho anh P được quản lý, sử dụng 263,9m² đất trong đó có 122.7m² đất ở trị giá 360.750.000đồng và một phần diện tích đất vườn là 141,2m² trị giá 176.500.000đồng, tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B (phần đất này nằm trong tổng diện tích 794m² tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên ông P, bà Q, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009), diện tích đất có tứ cận như sau: Cạnh phía Bắc tiếp giáp đất vườn của anh P, chị Q; cạnh phía Đông giáp nhà ông Tá; Cạnh phía Nam giáp đường liên thôn; Cạnh phía Tây giáp thửa đất giao cho chị Q và diện tích đất có các cạnh: 3-4= 2,64m; 4-7= 17,7m; 7-8= 13,25m; 8-9= 6,31m; 9-10= 2,31m; 10- 11= 8,34m. Tổng trị giá đất anh P được hưởng là:

537.250.000đồng và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 xây dựng năm 2007 trị giá 577.291.000đ; 01 nhà vệ sinh loại A diện tích 9,8m² trị giá 7.467.000đ; 01 sân gạch có diện tích 121m² trị giá 2.904.000đ, (Có sơ đồ thửa đất kèm theo). Tổng trị giá tài sản anh P được nhận là 1.117.380.467đồng.

Anh P có quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao, phải có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định của pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

- Giao cho chị Q được quản lý, sử dụng diện tích 77,3m² đất ở, tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B (phần đất này nằm trong tổng diện tích 794m² tại thôn Triệu, xã Đan Hội, huyện LN, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp GCNQSDĐ mang tên ông P, bà Q, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/2009), tứ cận tiếp giáp như sau: Cạnh phía Bắc tiếp giáp đất vườn của ông P, bà Q; Cạnh phía Đông giáp thửa đất giao cho ông P; Cạnh phía Nam giáp đường liên thôn; Cạnh phía Tây giáp đất bà Tuyết và diện tích đất có các cạnh: 1-2= 8,12m; 2-3= 6,49m; 15- 3= 2,93m; 14-15= 7,48m; 13-14 = 2,99m; 12-13= 4,23m; 11-12= 4,55m; 11 - 1= 7,34m có trị giá 193.250.000đồng và 01 bếp có diện tích 12,68m² trị giá 6.999.000đồng nằm trên diện tích đất 77,3m², (Có sơ đồ đất kèm theo). Tổng giá trị tài sản chị Q được nhận là 200.249.000đồng.

Chị Q có quyền chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao, phải có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý về nhà đất theo quy định của pháp luật và phải tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Buộc anh P phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho chị Q số tiền là 435.331.500đồng (Bốn trăm ba năm triệu, ba trăm ba một nghìn, năm trăm đồng).

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày cã ⑧- n yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS.

4. Về chi phí thẩm định, đo vẽ lại tài sản:

- Buộc anh P phải trả lại chị Q số tiền 4.612.000đồng tạm ứng chi phí thẩm định lại tài sản chị Q đã nộp.

- Xác nhận chị Q đã thi hành xong chi phí thẩm định tài sản.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Q phải chịu 29.423.200đ tiền án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền 26.000.000đ chị Q đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0005021 ngày 11/11/2020 tại chi cục thi hành án dân sự huyện LN. Chị Q còn phải nộp thêm số tiền 3.423.200đ.

Anh Nguyễn Văn P phải chịu 29.423.200đ tiền án phí chia tài sản.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị Q số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0013522 ngày 08/02/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

6. Trường hợp bên nào, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

Nơi nhận:

- TAND huyện LN;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã Phương Sơn, huyện LN
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Hiền

Hoàng Thị Hải Hương

Trần Thị Hà

